BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL
Ký ngày: 26-1-2021 10:11:06

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal), tên tiếng Anh: Vingal - VNSTEEL Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Vingal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 01 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Phạm Thanh Lâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17/03/2020
Ông	Nguyễn Đức Hiệp	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 17/03/2020
Ông	Nguyễn Minh Tính	Thành viên	
Bà	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên	
Ông	Nguyễn Thế Anh Tuấn	Thành viên	
Bà	Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Minh Tính	Tổng Giám đốc	
Bà	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Trần Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/06/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Nguyễn Công Thủy	Trưởng ban
Ông	Trần Tô Tử	Thành viên
Ông	Triệu Anh Vũ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 06 tháng 01 năm 2021

Số: 220121.004/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL được lập ngày 06 tháng 01 năm 2021, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo các tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này tại ngày 29 tháng 07 năm 2019 và ngày 19 tháng 02 năm 2020.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

M.S.C.N: 0100111105-006-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC
QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Trung Hiếu	**Lê Kim Yến**
Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1	Số: 0550-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**124.665.681.123**	**98.731.715.910**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	03	**42.351.336.447**	**26.848.945.926**
111	1. Tiền		12.351.336.447	5.948.945.926
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	20.900.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**18.222.492.342**	**20.822.818.449**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	17.228.669.629	20.606.822.133
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	901.767.000	144.334.672
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	92.055.713	71.661.644
140	**IV. Hàng tồn kho**	07	**62.982.708.739**	**51.002.729.125**
141	1. Hàng tồn kho		63.615.553.214	51.456.055.517
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(632.844.475)	(453.326.392)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.109.143.595**	**57.222.410**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	72.677.888	57.222.410
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.036.465.707	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**33.653.952.283**	**34.121.545.537**
220	**II. Tài sản cố định**		**32.843.279.894**	**33.991.440.280**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	32.843.279.894	33.991.440.280
222	- *Nguyên giá*		*131.835.888.529*	*129.156.911.013*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(98.992.608.635)*	*(95.165.470.733)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- *Nguyên giá*		*41.241.687*	*41.241.687*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(41.241.687)*	*(41.241.687)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	08	**810.672.389**	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		810.672.389	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		-	**130.105.257**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	-	130.105.257
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**158.319.633.406**	**132.853.261.447**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**33.788.726.630**	**16.495.612.787**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**33.788.726.630**	**16.495.612.787**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	14.481.864.284	4.181.218.140
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	3.065.815.112	2.064.775.499
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.550.286.499	980.321.139
314	4. Phải trả người lao động		13.283.961.303	7.649.827.685
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	-	710.587.797
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	399.166.319	385.892.319
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.007.633.113	522.990.208
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**124.530.906.776**	**116.357.648.660**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**17**	**124.530.906.776**	**116.357.648.660**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		93.251.550.000	93.251.550.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*93.251.550.000*	*93.251.550.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.609.987.264	5.609.987.264
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.669.369.512	17.496.111.396
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*3.585.079.881*	*2.276.811.246*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*22.084.289.631*	*15.219.300.150*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**158.319.633.406**	**132.853.261.447**

Phạm Thị Phương Thảo	**Đỗ Bảo Trọng**	**Nguyễn Minh Tính**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Đồng Nai, ngày 06 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**339.356.706.769**	**298.795.176.572**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	19.241.040	326.980.654
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**339.337.465.729**	**298.468.195.918**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**21**	**282.408.991.931**	**256.594.164.488**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**56.928.473.798**	**41.874.031.430**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	846.961.181	688.391.665
22	7. Chi phí tài chính	23	78.727.172	17.355.312
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	24	9.638.329.761	7.661.283.539
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20.863.938.621	16.781.775.532
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**27.194.439.425**	**18.102.008.712**
31	11. Thu nhập khác	26	128.576.170	52.060.585
32	12. Chi phí khác	27	79.810.276	16.970.715
40	**13. Lợi nhuận khác**		**48.765.894**	**35.089.870**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**27.243.205.319**	**18.137.098.582**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	5.158.915.688	2.917.798.432
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**22.084.289.631**	**15.219.300.150**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**29**	**2.368**	**1.440**

M.S.D.N: 3600239028 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL-VNSTEEL
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Thảo	**Đỗ Bảo Trọng**	**Nguyễn Minh Tính**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Đồng Nai, ngày 06 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***27.243.205.319***	***18.137.098.582***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.490.364.717	5.940.720.430
03	- Các khoản dự phòng		179.518.083	165.720.234
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		576.615	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(899.391.007)	(692.286.137)
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***32.014.273.727***	***23.551.253.109***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.224.415.243	6.774.631.101
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(12.159.497.697)	7.254.694.357
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		15.424.090.076	(1.660.623.498)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		114.649.779	443.408.880
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.783.749.826)	(3.057.558.294)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.249.721.110)	(2.543.820.502)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***32.584.460.192***	***30.761.985.153***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.864.829.720)	(3.594.794.847)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		127.778.810	27.221.818
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		768.883.430	636.410.894
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(4.968.167.480)***	***(2.931.162.135)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.113.486.500)	(13.973.207.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(12.113.486.500)***	***(13.973.207.000)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**15.502.806.212**	**13.857.616.018**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**26.848.945.926**	**12.991.329.908**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(415.691)	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	03	**42.351.336.447**	**26.848.945.926**

M.S.D.N: 3600239028 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL-VNSTEEL
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Thảo	**Đỗ Bảo Trọng**	**Nguyễn Minh Tính**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Đồng Nai, ngày 06 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal), tên tiếng Anh: Vingal - VNSTEEL Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Vingal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 01 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 93.251.550.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 93.251.550.000 đồng; tương đương 9.325.155 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 227 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 193 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất các loại sản phẩm thép, thép mạ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Mạ kẽm nhúng nóng, mạ kẽm công nghiệp;
- Sản xuất ống thép công nghiệp các loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2020, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty đạt 339,356 tỷ VND, tăng hơn so với năm trước là 40,561 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ tăng là 13,58%), lợi nhuận gộp của Công ty đạt 56,928 tỷ VND, tăng hơn so với năm trước là 15,054 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ tăng 35,95%). Nguyên nhân tăng chủ yếu là do sản lượng sản phẩm mạ gia công của Công ty trong năm đạt 41.873,98 tấn, tăng 10.050,91 tấn so với cùng kỳ năm trước (tương ứng với tỷ lệ tăng là 31,58%).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 38	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	15	năm
- Phần mềm quản lý	06	năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí vật tư, nhân công và các khoản chi phí khác được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel tiền thân là Công ty TNHH Hai thành viên trở lên do Tổng Công ty Thép Việt Nam và Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt góp vốn, Công ty TNHH được ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5426281561 chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 1995. Sau khi chuyển đổi sang Công ty cổ phần, Công ty tiếp tục được hưởng ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5426281561 chứng nhận thay đổi lần thứ tám ngày 13 tháng 05 năm 2020 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp với các ưu đãi cụ thể như sau:

- Từ ngày 30/06/1995 đến hết ngày 30/06/2020: Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 15% lợi nhuận thu được, được miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có lợi nhuận;
- Từ ngày 01/07/2020 đến hết ngày 30/06/2045: Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.
- Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác: theo quy định tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong 06 tháng đầu năm 2020, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 15% đối với hoạt động kinh doanh bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

Trong 06 tháng cuối năm 2020, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	33.243.732	61.157.137
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.318.092.715	5.887.788.789
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	20.900.000.000
	42.351.336.447	**26.848.945.926**

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa với lãi suất từ 2,9%/năm đến 3%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Sơn Trương	2.669.718.382	-	2.506.307.446	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Xây dựng Đông Nam	1.807.024.151	-	1.366.138.314	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Vina One	348.892.444	-	2.737.700.757	-
- Công ty Tuuci LLC	-	-	2.670.325.350	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	12.403.034.652	-	11.326.350.266	-
	17.228.669.629	**-**	**20.606.822.133**	**-**
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**146.826.900**	**-**	**229.785.600**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Mico Mineral	435.996.000	-	-	-
- Công ty TNHH Môi trường Đại Việt Á	221.991.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Thái Hưng Tiến	243.780.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	-	-	144.334.672	-
	901.767.000	**-**	**144.334.672**	**-**
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**-**	**-**	**123.544.672**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

		31/12/2020		01/01/2020	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Phải thu về lãi tiền gửi	41.090.411	-	38.361.644	-
	Phải thu về bảo hiểm y tế	1.965.302	-	-	-
	Tạm ứng	31.000.000	-	15.300.000	-
	Ký cược, ký quỹ	18.000.000	-	18.000.000	-
		92.055.713	**-**	**71.661.644**	**-**
b)	**Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan**	**18.000.000**	**-**	**18.000.000**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	44.860.916.785	(55.565.139)	39.079.777.604	(39.596.960)
Công cụ, dụng cụ	2.600.000	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.049.696.768	-	765.537.874	-
Thành phẩm	15.312.440.162	(577.279.336)	11.168.244.665	(413.729.432)
Hàng hoá	11.968.374	-	11.968.374	-
Hàng gửi đi bán	377.931.125	-	430.527.000	-
	63.615.553.214	**(632.844.475)**	**51.456.055.517**	**(453.326.392)**

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CỞ BẢN DỞ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Mua sắm	**135.000.000**	-
- Phần mềm Rosy	135.000.000	-
Xây dựng cơ bản	**650.672.389**	-
- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	650.672.389	-
Sửa chữa	**25.000.000**	-
- Sửa chữa, cải tạo văn phòng	25.000.000	-
	810.672.389	**-**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	37.289.219.125	78.873.513.117	11.954.313.310	648.665.461	391.200.000	129.156.911.013
- Mua trong năm	-	2.041.768.000	1.252.837.727	60.741.250	-	3.355.346.977
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	393.946.914	646.876.440	-	-	-	1.040.823.354
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.288.859.482)	(428.333.333)	-	-	(1.717.192.815)
Số dư cuối năm	**37.683.166.039**	**80.273.298.075**	**12.778.817.704**	**709.406.711**	**391.200.000**	**131.835.888.529**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	24.094.448.219	60.028.900.093	10.283.428.342	367.494.079	391.200.000	95.165.470.733
- Khấu hao trong năm	983.145.939	3.988.143.244	505.200.940	67.840.594	-	5.544.330.717
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.288.859.482)	(428.333.333)	-	-	(1.717.192.815)
Số dư cuối năm	**25.077.594.158**	**62.728.183.855**	**10.360.295.949**	**435.334.673**	**391.200.000**	**98.992.608.635**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	13.194.770.906	18.844.613.024	1.670.884.968	281.171.382	-	33.991.440.280
Tại ngày cuối năm	**12.605.571.881**	**17.545.114.220**	**2.418.521.755**	**274.072.038**	**-**	**32.843.279.894**

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 66.030.168.248 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính, có nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2020 là 41.241.687 VND (Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2019 là 41.241.687 VND).

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí bảo hiểm	72.677.888	57.222.410
		72.677.888	**57.222.410**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí tư vấn	-	130.105.257
		-	**130.105.257**

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Nam Trí Phát	-	-	504.350.000	504.350.000
- Công ty TNHH Cơ khí Khuôn mẫu Tiến Huy	-	-	591.004.150	591.004.150
- Công ty TNHH Thương mại Nguyên Hưng	7.861.163.693	7.861.163.693	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	6.620.700.591	6.620.700.591	3.085.863.990	3.085.863.990
	14.481.864.284	**14.481.864.284**	**4.181.218.140**	**4.181.218.140**
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	**369.813.602**	**369.813.602**	**203.815.300**	**203.815.300**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)				

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi tiết khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Asaba Vietnam Manufacturing	-	545.519.480
- Distribution Multi Online Inc	1.297.713.455	1.127.906.545
- Haka Metal Works B.V	586.646.323	-
- Công ty TNHH Bozo Ventures	379.536.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Tư vấn Xây dựng Dịch vụ Minh Việt Sơn	318.837.000	-
- Phải trả các đối tượng khác	483.082.334	391.349.474
	3.065.815.112	**2.064.775.499**

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	824.971.540	4.156.540.491	4.981.512.031	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	139.284.578	139.284.578	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	135.135.233	5.158.915.688	3.783.749.826	-	1.510.301.095
Thuế Thu nhập cá nhân	-	20.214.366	1.176.276.628	1.156.505.590	-	39.985.404
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	47.333.353	47.333.353	-	-
	-	**980.321.139**	**10.681.350.738**	**10.111.385.378**	**-**	**1.550.286.499**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí thi công xây dựng hố móng bể ủ kẽm	-	710.587.797
	-	**710.587.797**

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	211.149.721	193.635.730
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	69.911.100	60.696.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	118.105.498	131.560.489
	399.166.319	**385.892.319**

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**93.251.550.000**	**5.609.987.264**	**19.012.543.746**	**117.874.081.010**
Lãi trong năm trước	-	-	15.219.300.150	15.219.300.150
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.748.000.000)	(2.748.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(13.987.732.500)	(13.987.732.500)
Số dư cuối năm trước	**93.251.550.000**	**5.609.987.264**	**17.496.111.396**	**116.357.648.660**
Số dư đầu năm nay	**93.251.550.000**	**5.609.987.264**	**17.496.111.396**	**116.357.648.660**
Lãi trong năm nay	-	-	22.084.289.631	22.084.289.631
Chia cổ tức (*)	-	-	(12.122.701.500)	(12.122.701.500)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(1.788.330.015)	(1.788.330.015)
Số dư cuối năm nay	**93.251.550.000**	**5.609.987.264**	**25.669.369.512**	**124.530.906.776**

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/NQĐHĐCĐ-VGL ngày 17/03/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2018 còn lại		2.276.811.246
Lợi nhuận sau thuế năm 2019		15.219.300.150
Tổng cộng lợi nhuận chưa phân phối	100,00	17.496.111.396
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,22	1.788.330.015
Chi trả cổ tức (13% vốn điều lệ, tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.300 đ)	69,29	12.122.701.500
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại	20,49	3.585.079.881

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	51,00	47.561.300.000	51,00	47.561.300.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	10,00	9.325.150.000	10,00	9.325.150.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	21,45	20.000.000.000	21,45	20.000.000.000
- Bà Nguyễn Thị Hợp	16,16	15.071.100.000	16,16	15.071.100.000
- Các cổ đông khác	1,39	1.294.000.000	1,39	1.294.000.000
	100	**93.251.550.000**	**100**	**93.251.550.000**

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*93.251.550.000*	*93.251.550.000*
- *Vốn góp cuối năm*	***93.251.550.000***	***93.251.550.000***
Cổ tức, lợi nhuận		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*60.696.100*	*46.170.600*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*12.122.701.500*	*13.987.732.500*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12.122.701.500	13.987.732.500
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(12.113.486.500)*	*(13.973.207.000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(12.113.486.500)	(13.973.207.000)
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	***69.911.100***	***60.696.100***

d) **Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.325.155	9.325.155
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.325.155	9.325.155
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.325.155*	*9.325.155*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.325.155	9.325.155
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.325.155*	*9.325.155*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) **Các quỹ công ty**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.609.987.264	5.609.987.264
	5.609.987.264	**5.609.987.264**

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê lại đất tại khu công nghiệp Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 1995 đến năm 2045. Diện tích khu đất thuê là 39.722 m^2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	31/12/2020	01/01/2020
- Ống thép đen nhận gia công	Kg	412.246	470.089

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	24.546,00	-

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thăng Long	49.933.768	49.933.768
- Công ty Cổ phần Quốc tế IEC	179.744.683	179.744.683
- Công ty TNHH Lưới thép HN VRC Việt Nam	1.443.015	1.443.015
- Công ty Phát triển Kinh doanh Cửu Long	7.075.508	7.075.508
- XN Kết cấu Thép - Công ty Cổ phần Xây lắp Chương Dương	18.480.295	18.480.295
- Công ty TNHH TM Xây dựng Đông Phương	19.622.152	19.622.152
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình 632	24.999.999	24.999.999
- DNTN Đại Long	25.000.037	25.000.037
- Công ty Cổ phần Xây dựng 44	43.831.949	43.831.949
- Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng 45-1	316.211.586	316.211.586
- Các đối tượng khác	226.694.369	226.694.369
	913.037.361	**913.037.361**

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	68.354.321.013	90.118.289.332
Doanh thu cung cấp dịch vụ	260.144.372.180	196.897.494.421
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	10.858.013.576	11.779.392.819
	339.356.706.769	**298.795.176.572**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**3.257.732.220**	**2.950.614.340**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	19.241.040	326.980.654
	19.241.040	**326.980.654**

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	62.191.798.939	83.476.997.074
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	209.329.716.366	161.191.091.833
Giá vốn của vật tư, phế liệu	10.707.958.543	11.760.355.347
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	179.518.083	165.720.234
	282.408.991.931	**256.594.164.488**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	**3.454.835.435**	**6.580.646.204**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	771.612.197	665.064.319
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	75.348.984	23.327.346
	846.961.181	**688.391.665**

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	78.150.557	17.355.312
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	576.615	-
	78.727.172	**17.355.312**

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.312.963.539	3.223.272.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	236.081.784	359.954.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.972.036.529	1.669.301.869
Chi phí khác bằng tiền	3.117.247.909	2.408.754.416
	9.638.329.761	**7.661.283.539**

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.098.544.787	1.058.408.380
Chi phí nhân công	12.635.051.807	9.832.075.324
Chi phí khấu hao tài sản cố định	578.622.953	507.617.884
Thuế, phí, và lệ phí	144.716.614	115.734.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.292.111.115	877.397.552
Chi phí khác bằng tiền	5.114.891.345	4.390.541.714
	20.863.938.621	**16.781.775.532**

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	127.778.810	27.221.818
Thu nhập khác	797.360	24.838.767
	128.576.170	**52.060.585**

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	79.810.275	16.967.665
Chi phí khác	1	3.050
	79.810.276	**16.970.715**

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	27.243.205.319	18.137.098.582
Các khoản điều chỉnh tăng	341.131.165	231.533.905
- *Chi phí không hợp lệ*	-	*28.086.000*
- *Thù lao HĐQT không chuyên trách*	*187.200.000*	*156.000.000*
- *Các khoản truy thu và bị phạt*	*79.810.275*	*16.967.665*
- *Thuế hàng biếu tặng*	*74.120.890*	*30.480.240*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	27.584.336.484	18.368.632.487
- *Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN*	*9.664.997.262*	*15.118.561.288*
- *Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN*	*17.919.339.222*	*3.250.071.199*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.033.617.433	2.917.798.432
- *Chi phí thuế TNDN được ưu đãi thuế suất thuế TNDN 15%*	*1.449.749.589*	*2.267.784.193*
- *Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi (thuế suất 20%)*	*3.583.867.844*	*650.014.239*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**5.033.617.433**	**2.917.798.432**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	125.298.255	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	135.135.233	274.895.095
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.783.749.826)	(3.057.558.294)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**1.510.301.095**	**135.135.233**

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	22.084.289.631	15.219.300.150
Các khoản điều chỉnh	-	(1.788.330.015)
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*	-	*(1.788.330.015)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	22.084.289.631	13.430.970.135
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.325.155	9.325.155
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.368**	**1.440**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	221.795.088.888	199.993.406.909
Chi phí nhân công	52.958.408.761	39.557.963.575
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.490.364.717	5.940.720.430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.652.723.969	15.412.615.563
Chi phí khác bằng tiền	8.477.955.868	7.026.730.808
	308.374.542.203	**267.931.437.285**

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.351.336.447	-	26.848.945.926	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.320.725.342	-	20.678.483.777	-
	59.672.061.789	**-**	**47.527.429.703**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	14.881.030.603	4.567.110.459
Chi phí phải trả	-	710.587.797
	14.881.030.603	**5.277.698.256**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.351.336.447	-	-	42.351.336.447
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.320.725.342	-	-	17.320.725.342
	59.672.061.789	**-**	**-**	**59.672.061.789**
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.848.945.926	-	-	26.848.945.926
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.678.483.777	-	-	20.678.483.777
	47.527.429.703	**-**	**-**	**47.527.429.703**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	14.881.030.603	-	-	14.881.030.603
	14.881.030.603	**-**	**-**	**14.881.030.603**
Tại ngày 01/01/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	4.567.110.459	-	-	4.567.110.459
Chi phí phải trả	710.587.797	-	-	710.587.797
	5.277.698.256	**-**	**-**	**5.277.698.256**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh thành phẩm	Hoạt động kinh doanh dịch vụ	Các hoạt động khác/ Hoạt động chung	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	68.335.079.973	260.144.372.180	10.858.013.576	339.337.465.729
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**5.963.762.951**	**50.814.655.814**	**150.055.033**	**56.928.473.798**
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	2.749.385.690	2.457.457.030	5.206.842.720
Tài sản bộ phận	23.576.711.177	81.215.324.803	2.880.195.746	107.672.231.726
Tài sản không phân bổ	-	-	-	50.647.401.680
Tổng tài sản	**23.576.711.177**	**81.215.324.803**	**2.880.195.746**	**158.319.633.406**
Nợ phải trả bộ phận	3.943.465.393	13.604.214.003	-	17.547.679.396
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	16.241.047.234
Tổng nợ phải trả	**3.943.465.393**	**13.604.214.003**	**-**	**33.788.726.630**

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Xuất khẩu	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	304.297.639.434	35.059.067.335	339.356.706.769
Tài sản bộ phận	141.963.573.315	16.356.060.091	158.319.633.406
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.668.921.866	537.920.854	5.206.842.720

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Khách sạn Phương Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương - Vinatrans	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ, Công ty mẹ đã thoái vốn trong tháng 05 năm 2020

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**3.257.732.220**	**2.950.614.340**
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	2.208.644.400	2.036.740.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	1.049.087.820	913.874.340
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	**3.454.835.435**	**6.580.646.204**
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	50.000.001
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	2.797.011.500	2.590.174.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	-	2.188.425.719
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương - Vinatrans	646.123.935	1.043.965.603
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	4.200.000	513.300.000
- Công ty TNHH Nippovina	-	168.553.608
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	7.500.000	25.000.000
- Khách sạn Phương Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	1.227.273
Chi trả cổ tức	**6.182.969.000**	**7.134.195.000**
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	6.182.969.000	7.134.195.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**146.826.900**	**229.785.600**
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	146.826.900	44.787.600
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	-	184.998.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**-**	**123.544.672**
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	-	123.544.672
Phải thu ngắn hạn khác	**18.000.000**	**18.000.000**
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	18.000.000	18.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	**369.813.602**	**203.815.300**
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	322.372.600	168.462.800
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	-	2.750.000
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương - Vinatrans	46.451.002	32.602.500
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	990.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	599.800.000	494.477.778
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.955.083.837	1.699.351.406

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán.

Phạm Thị Phương Thảo	**Đỗ Bảo Trọng**	**Nguyễn Minh Tính**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Đồng Nai, ngày 06 tháng 01 năm 2021